

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06/5/2020

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH- TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Văn Thuận.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đình Ba.

2. Bà Nguyễn Thị Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh B tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hải Linh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2020 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị C, sinh năm 1970, nơi cư trú: Số 12, đường Trương Định, tổ 3, khu phố 4, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Lê F, sinh năm 1971, nơi cư trú: Số 12, đường Trương Định, tổ 3, khu phố 4, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt bà C. Vắng mặt ông T (Có đơn xin xét xử vắng mặt lập ngày 27/4/2020).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện lập ngày 10 tháng 01 năm 2020, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị C trình bày: Bà và ông Lê T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào năm 1991 tại UBND thị trấn Đ, huyện L, tỉnh B. Sau khi kết

hôn thì bà và ông Tỉnh về chung sống cùng gia đình ông Tỉnh tại khu phố 4, thị trấn Đ. Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, ông F thường xuyên uống rượu, bỏ bê vợ con, không chăm lo gia đình. Mặc dù đã nhiều lần bà khuyên nhủ nhưng ông F vẫn không thay đổi, thậm chí ngày càng tệ hơn, thường xuyên xúc phạm, chửi bới và đánh đập bà. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà đã ly thân ông F từ tháng 7/2019 đến nay, vì vậy bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện L giải quyết cho bà được ly hôn với ông F.

Về con chung: Bà và ông F có 03 con chung: Lê Thanh T, sinh năm 1991, Lê Thị Thanh T, sinh năm 1993 và Lê Tuấn A, sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành và đều có gia đình nên bà không yêu cầu giải quyết về con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, đơn xin xét xử vắng mặt đều lập ngày 27/4/2020 có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Lê F trình bày: Ông và bà Trần Thị C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ vào năm 1989. Trong quá trình chung sống ông thừa nhận giữa ông và bà C có phát sinh mâu thuẫn, chủ yếu về vấn đề kinh tế do bà C vay nợ bên ngoài, ông có uống rượu nhưng không đánh đập bà C. Vì ông theo đạo Thiên chúa nên không được phép ly hôn, bà C muốn làm gì thì làm, ông không quan tâm.

Về con chung: Ông và bà C có 03 con chung là Lê Thanh T, sinh năm 1990, Lê Thị Thanh T, sinh năm 1992 và Lê Tuấn A, sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành và đều có gia đình nên ông không yêu cầu giải quyết về con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng do bị đơn không đến Tòa án nên không tiến hành hòa giải được.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ những quy định của Bộ luật TTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật TTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ

luật TTDS. Bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, gây khó khăn cho công tác giải quyết vụ án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Bà Trần Thị C và ông Lê F có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân chính dẫn đến việc bà C có đơn khởi kiện ly hôn là do hai người không cùng quan điểm sống, giữa hai người xảy ra tình trạng ly thân từ lâu. Xét thấy, bà C không còn tình cảm yêu thương đối với ông F, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý đơn khởi kiện và thụ lý vụ án: Nguyên đơn làm đơn khởi kiện và Tòa án đã thụ lý vụ án là đúng pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh B.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở để kết luận đây là quan hệ pháp luật ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Bị đơn ông Lê F có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt lập ngày 27/4/2020. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo giấy chứng nhận kết hôn số 005, quyển số 001 ngày 11 tháng 01 năm 1991 của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, nhận thấy: Bà Trần Thị C và ông Lê F có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông F không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án, tuy nhiên ông F thừa nhận giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, chủ yếu về vấn đề kinh tế nên bà C đã bỏ nhà đi nơi khác sinh sống. Ông F không đồng ý ly hôn vì ông theo đạo Thiên chúa giáo, ông F có ý kiến không quan tâm đến việc bà C làm, đồng thời

ông F có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông. Nhận thấy, qua xác minh tại địa phương nơi vợ chồng bà C sinh sống, thể hiện: Vợ chồng bà C và ông F thường xuyên phát sinh mâu thuẫn kéo dài, ông F thường xuyên uống rượu, có hành vi chửi bới và đánh đập vợ con, ông F không có công việc ổn định. Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, ông F cũng không còn tha thiết với cuộc hôn nhân này, không có nguyện vọng muốn Tòa án hòa giải cho ông bà được đoàn tụ. Vì vậy căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà C là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải xem xét trong bản án này.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà C là người khởi kiện ly hôn nên bà phải chịu toàn bộ án phí DSST theo luật định, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

[2.4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.***

**1/ Về hôn nhân:** Bà Trần Thị C ly hôn ông Lê F.

**2/ Về con chung, tài sản chung, nợ chung:** Bà C và ông F không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải xem xét.

**3/ Về án phí:** Bà Trần Thị C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003325 ngày 03/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà C đã nộp đủ án phí DSST.

**4/ Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (06/5/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành** theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện L,
- Chi cục THA dân sự huyện L,
- UBND TT Đ,
- Các đương sự,
- Lưu qđ, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Huỳnh Văn Thuận**